

Bản án số: 05/2022/HNGĐ – ST
Ngày: 18/01/2022
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc;
2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Anh Ly – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Luân - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 395/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự.

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Hồng P, sinh năm 1993; thường trú: Số 25/1A khu phố T P, phường T B, thành phố D, tỉnh B. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Ngô Văn C, sinh năm 1992; thường trú: Tổ 3, ấp B, xã T, huyện H, tỉnh B; tạm trú: Số 25/1A khu phố T P, phường T B, thành phố D, tỉnh B. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/11/2021 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng P trình bày:*

+ *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Hồng P và anh Ngô Văn C sau thời gian tự nguyện tìm hiểu thì tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T B, thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 75/2011, quyển số 01 ngày 04/10/2011.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chỉ chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do cả hai không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống. Mặc dù, vợ chồng đã cố gắng hòa giải và nỗ lực hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Nay chị P xác định không còn tình cảm

với anh Ngô Văn C, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn.

+ *Về con chung*: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Ngô Nguyễn Nhật T, sinh ngày 22/6/2012 và Ngô Nguyễn An N, sinh ngày 07/12/2016. Sau khi ly hôn, chị P đồng ý giao con chung tên Ngô Nguyễn An N, sinh ngày 07/12/2016 cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng, chị P yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngô Nguyễn Nhật T, sinh ngày 22/6/2012, không ai phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

+ *Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản*: Chị Nguyễn Thị Hồng P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại bản tự khai ngày 14 tháng 12 năm 2021 bị đơn anh Ngô Văn C trình bày*:

+ *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Ngô Văn C và chị Nguyễn Thị Hồng P tự nguyện yêu nhau, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào ngày 20/9/2011 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T B, thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh B. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ Số 25/1A khu phố T P, phường T B, thành phố D, tỉnh B. Anh C làm nghề cho thuê bàn ghế, thu nhập bình quân khoảng 20.000.000 đồng/tháng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do công việc của anh C thường phải đi làm xa, không thường xuyên gần gũi vợ con, anh C thừa nhận bản thân sống vô tâm, không quan tâm chăm sóc vợ con. Nay anh C xác định vẫn còn tình cảm với chị P, mâu thuẫn vợ chồng chưa thực sự trầm trọng, anh mong muốn gia đình lại được hạnh phúc như trước để cho các con có đầy đủ cha mẹ.

+ *Về con chung*: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung như chị P trình bày. Khi ly hôn, anh C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Ngô Nguyễn An N, sinh ngày 07/12/2016, giao con chung tên Ngô Nguyễn Nhật T, sinh ngày 22/6/2012 cho chị Nguyễn Thị Hồng P trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

+ *Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản*: Anh Ngô Văn C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại biên bản xác minh của Tòa án nhân dân thành phố D tại Hội liên hiệp phụ nữ phường T B, thành phố D thể hiện*: Hội Liên hiệp phụ nữ phường T B không nhận được đơn đề nghị hòa giải quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Hồng P và anh Ngô Văn C. Đồng thời, Hội không tiếp nhận phản ánh từ cơ sở về mâu thuẫn giữa hai anh chị, do đó, không biết rõ giữa hai anh chị có mâu thuẫn như thế nào.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và các đương sự chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

Về quan hệ hôn nhân, chị Nguyễn Thị Hồng P và anh Ngô Văn C có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình tố tụng, chị P và anh C đều xác

nhận vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, đã cố gắng hòa giải nhưng không thành nên có cơ sở xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng chị P và anh C là trầm trọng, chị P có yêu cầu ly hôn là có căn cứ. Về con chung, chị P và anh C đã thỏa thuận được với nhau về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và không ai phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Xét sự thỏa thuận của chị P và anh C là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về tài sản chung và nợ chung nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Tòa án nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng P, bị đơn anh Ngô Văn C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về việc giải quyết vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Hồng P và anh Ngô Văn C là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T B, thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh B ngày 04/10/2011 (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 75/2011, quyển số 01) nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Chị P xác định trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã sống ly thân về mặt tình cảm từ nhiều tháng nay nên không thể tiếp tục chung sống được với nhau và yêu cầu được ly hôn. Anh Ngô Văn C cũng thừa nhận quan hệ vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn vì điều kiện công việc anh C thường phải đi làm xa, ít có thời gian gần gũi vợ con. Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình hạnh phúc và để đạt được mục đích đó thì vợ chồng cần phải thương yêu, tin tưởng, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt, xây dựng gia đình ấm no hạnh phúc. Anh C thừa nhận bản thân vô tâm, không quan tâm chăm sóc gia đình. Anh C mong muốn gia đình đoàn tụ nhưng không đưa ra được phương án hòa giải nào đồng thời anh C lại có đơn xin giải quyết vắng mặt tại phiên tòa. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị P và anh C là trầm trọng, chị P yêu cầu được ly hôn là phù hợp với quy định của Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị Hồng P và anh Ngô Văn C có 02 con chung là Ngô Nguyễn Nhật T, sinh ngày 22/6/2012 và Ngô Nguyễn An N, sinh ngày 07/12/2016. Khi ly hôn, chị Nguyễn Thị Hồng P yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Ngô Nguyễn Nhật T, sinh ngày 22/6/2012; giao con chung tên Ngô Nguyễn An N, sinh ngày 07/12/2016 cho anh Ngô Văn C trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Anh C thống nhất như yêu cầu của chị P. Do chị P và anh C đã thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con sau ly hôn, việc thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm nhân dân thành phố D, tỉnh B.

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Hồng P phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điểm a Khoản 5 và Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Hồng P được ly hôn với anh Ngô Văn C (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 75/2011, quyền số 01 do Ủy ban nhân dân phường T B, thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh B cấp ngày 04/10/2011).

2. Về con chung: Buộc chị Nguyễn Thị Hồng P giao con chung tên Ngô Nguyễn An N, sinh ngày 07/12/2016 cho anh Ngô Văn C trực tiếp nuôi dưỡng; Buộc anh Ngô Văn C giao con chung tên Ngô Nguyễn Nhật T, sinh ngày 22/6/2012 cho chị Nguyễn Thị Hồng P trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị Hồng P và anh Ngô Văn C đều có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, không ai được quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Hồng P phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003228 ngày 02/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh B.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh B (1);
- VKSND thành phố D (1);
- Chi cục THADS thành phố D (1);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thắm